

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH


Năm 2022

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã Số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
A	B	C	D	E	F	G
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VII.1	249,582,306,462	234,691,905,302	1,128,871,678,548	779,295,989,789
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2					13,645,500
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		249,582,306,462	234,691,905,302	1,128,871,678,548	779,282,344,289
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	199,724,282,673	203,903,230,977	983,502,277,147	672,601,271,921
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 -11)	20		49,858,023,789	30,788,674,325	145,369,401,401	106,681,072,368
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	9,867,725,504	956,515,779	19,729,045,317	3,146,057,166
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	8,694,930,476	2,261,333,493	11,965,328,954	4,607,852,191
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			191,013,054	1,385,061,042	1,106,818,072
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8	3,107,534,784	2,722,106,278	15,068,429,764	12,844,442,697
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	15,025,499,400	9,087,942,509	59,110,316,362	49,288,308,356
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22) + 24 - (25+26)}	30		32,897,784,633	17,673,807,824	78,954,371,638	43,086,526,290
11. Thu nhập khác	31	VII.6	966,033,194	938,871,287	1,256,185,385	1,833,370,672
12. Chi phí khác	32	VII.7	485,908,535	10,319,836	2,261,919,483	36,678,670
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		480,124,659	928,551,451	-1,005,734,098	1,796,692,002
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		33,377,909,292	18,602,359,275	77,948,637,540	44,883,218,292
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	8,841,172,745	3,720,471,855	17,937,254,692	9,625,144,825
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp [60=50-(51+52)]	60		24,536,736,547	14,881,887,420	60,011,382,848	35,258,073,467
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1,032	626	2,524	1,483
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Lập, ngày 27 tháng 02 năm 2023

Người Lập Biểu/ TP. KT-TC


Vũ Thị Ngát


TỔNG GIÁM ĐỐC
Hà Văn Duyệt

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Năm 2022

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A	B	C	D	E
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		494,874,827,787	396,497,494,230
(100 = 110+120+130+140+150)				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		253,845,054,131	163,101,490,039
1. Tiền	111	VI.01	173,635,054,131	123,101,490,039
2. Các khoản tương đương tiền	112		80,210,000,000	40,000,000,000
II . Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		114,638,254,273	99,416,867,279
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03	92,505,109,840	98,377,431,430
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		14,947,069,441	203,839,616
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu khác	136	VI.04	7,186,074,992	835,596,233
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		53,842,830,062	91,377,663,012
1. Hàng tồn kho	141	VI.07	53,842,830,062	91,377,663,012
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		72,548,689,321	42,601,473,900
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		0	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	VI.17	72,548,689,321	42,601,473,900
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B.TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		146,132,869,875	142,492,224,326
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		114,017,179,614	107,417,456,771
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	104,996,783,470	98,480,500,971



TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A	B	C	D	E
_ Nguyên giá	222		343,197,559,474	322,578,077,150
_ Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-238,200,776,004	-224,097,576,179
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
_ Nguyên giá	225			
_ Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	9,020,396,144	8,936,955,800
_ Nguyên giá	228		11,368,644,950	11,214,213,950
_ Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-2,348,248,806	-2,277,258,150
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
_ Nguyên giá	231			
_ Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		21,042,418,477	21,042,418,477
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.08	21,042,418,477	21,042,418,477
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.13		
VI. Tài sản dài hạn khác	260		11,073,271,784	14,032,349,078
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	11,073,271,784	14,032,349,078
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		641,007,697,662	538,989,718,556
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		273,450,387,694	199,711,525,315
I. Nợ ngắn hạn	310		273,450,387,694	199,711,525,315
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16	25,321,827,662	27,852,547,128
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		32,159,270,041	51,518,861,678
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	VI.17	11,502,855,185	8,331,688,983
4. Phải trả người lao động	314		146,954,746,176	75,704,718,613
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	21,193,452,912	0
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	976,798,160	956,948,702
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15	0	0
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn (*)	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		35,341,437,558	35,346,760,211
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		0	0

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A	B	C	D	E
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn trả lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		367,557,309,968	339,278,193,240
I. Vốn chủ sở hữu	410		367,557,309,968	339,278,193,240
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25	237,789,000,000	118,900,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ(*)	415		-11,000,000	-11,000,000
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25a	69,767,927,120	185,131,119,773
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		60,011,382,848	35,258,073,467
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		0	35,258,073,467
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		60,011,382,848	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		641,007,697,662	538,989,718,556

Lập , ngày 27 tháng 02 năm 2023

Người Lập Biểu/ TP. KT-TC

Vũ Thị Ngát

Tổng Giám Đốc



Hà Văn Duyệt

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã Số	Thuyết Minh	Năm 2022	Năm 2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		77,948,637,540	44,883,218,292
2. Điều chỉnh cho các khoản				
_ Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	2		31,487,252,834	34,106,238,206
_ Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		6,665,996,278	988,787,045
_ Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		-1,970,872,391	-3,127,509,695
_ Chi phí lãi vay	6		1,385,061,042	1,106,818,072
_ Các điều chỉnh khác	7			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		115,516,075,303	77,957,551,920
_ Tăng, giảm các khoản phải thu	9		-45,168,601,415	-42,244,493,972
_ Tăng, giảm hàng tồn kho	10		37,534,832,950	-36,622,820,113
_ Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		63,067,739,526	-41,232,444,145
_ Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2,959,077,294	-2,478,727,437
_ Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
_ Tiền lãi vay đã trả	14		-1,385,061,042	-1,106,818,072
_ Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-11,107,081,124	-15,698,159,803
_ Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		398,730,840	
_ Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-5,798,049,483	-1,913,254,375
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		156,017,662,849	-63,339,165,997
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-38,091,475,677	-13,164,137,866
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		857,454,545	1,036,793,636
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,113,417,846	2,090,716,059
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-36,120,603,286	-10,036,628,171
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	
3. Tiền thu từ đi vay	33		14,790,873,314	
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-14,811,744,751	
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-23,777,800,000	-47,555,600,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-23,798,671,437	-47,555,600,000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		96,098,388,126	-120,931,394,168
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		163,101,490,039	284,604,899,715
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-5,354,824,034	-572,015,508
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	253,845,054,131	163,101,490,039

N.Lập Biểu/ TP. KT-TC

Lập, ngày 27 tháng 02 năm 2023
Tổng Giám Đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

12 tháng năm 2022

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn : Vốn cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất công nghiệp
3. Ngành nghề kinh doanh : May mặc xuất khẩu
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Không
6. Cấu trúc doanh nghiệp:
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:
 - + Xí nghiệp may 6
 - + Chi nhánh Công ty CP may Hữu Nghị - Xí nghiệp may 7

7. Báo cáo tài chính được so sánh số liệu cùng kỳ

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 1/1 kết thúc vào ngày 31/12
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng : Chế độ kế toán doanh nghiệp
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: theo tỉ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền
 - _ Phương pháp chuyển đổi đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán : Theo tỷ giá hiện hành của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Tỷ Giá: 23.410 đ/usd
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính :
 - a/ Chứng khoán kinh doanh;
 - b/ Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c/ Các khoản cho vay;
 - d/ Đầu tư vào công ty con ; công ty liên doanh, liên kết;
 - đ/ Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - e/ Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính;
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- _ Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc
- _ Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Bình quân gia quyền
- _ Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : kê khai thường xuyên



_ Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

_ Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): ghi nhận theo nguyên giá

_ Phương pháp khấu hao TSCĐ: Phương pháp khấu hao đường thẳng

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh kỳ kế toán hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu; thặng dư vốn cổ phần: Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành số sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ; quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng:

* Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

* Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

* Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

* Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

* Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

* Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

* Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

* Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

* Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

- Doanh thu hoạt động tài chính;

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

* Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

* Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phân chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

* Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

* Chi phí đi vay vốn;

* Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

* Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không: không
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...): không
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - Các khoản dự phòng;
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán .

01. Tiền	Cuối Quý 4/2022	Cuối Quý 4/2021
_ Tiền mặt	4,019,588,000	2,709,872,000
_ Tiền gửi ngân hàng	169,615,466,131	120,391,618,039
_ Các khoản tương đương tiền	80,210,000,000	40,000,000,000
_ Tiền đang chuyển		
Cộng	253,845,054,131	163,101,490,039
02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn :	Cuối Quý 4/2022	Cuối Quý 4/2021
a/ Chứng khoán kinh doanh		
b/ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:		
c/ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:		
Cộng	0	0
03. Phải thu của khách hàng:	Cuối Quý 4/2022	Cuối Quý 4/2021
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
- Khách hàng Columbia	72,411,630,623	63,110,275,690
- Khách hàng MRG DESIGN LLC	12,982,526,472	7,198,838,587
- Khách hàng SynergyTX Co., Ltd	6,303,644,125	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	807,308,620	28,068,317,153
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
Cộng	92,505,109,840	98,377,431,430
	Cuối Quý 4/2022	Cuối Quý 4/2021
04. Phải thu ngắn hạn khác		
a) Ngắn hạn	7,186,074,992	835,596,233
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;		
- Phải thu BHXH		
- Phải thu khác	7,126,985,978	836,670,848
- Tạm ứng	59,089,014	-1,074,615
b) Dài hạn		

05. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)

- a) Tiền;
- b) Hàng tồn kho;
- c) TSCĐ;
- d) Tài sản khác.

	Cuối Quý 4/2022	Cuối Quý 4/2021
	Số lượng	Số lượng
	Giá trị	Giá trị

06. Nợ xấu	0	0
	Cuối Quý 4/2022	Cuối Quý 4/2021

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.

07. Hàng tồn kho	Cuối Quý 4/2022	Cuối Quý 4/2021
-------------------------	-----------------	-----------------

- | | | |
|--------------------------|----------------|----------------|
| _ Hàng mua đang đi đường | | |
| _ Nguyên liệu, vật liệu | 6,422,747,486 | 21,213,959,783 |
| _ Công cụ, dụng cụ | 18,922,000 | 29,351,000 |
| _ Chi phí SX, KD dở dang | 14,170,375,050 | 49,046,317,496 |
| _ Thành phẩm | 33,230,785,526 | 21,088,034,733 |

Cộng giá gốc hàng tồn kho	53,842,830,062	91,377,663,012
----------------------------------	-----------------------	-----------------------

08. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối Quý 4/2022	Cuối Quý 4/2021
------------------------------------	-----------------	-----------------

- a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn:
- b) Xây dựng cơ bản dở dang:

_ Mua nhà: số 1 đường số 14 Khu 6A X.Bình Hưng, H.Bình Chánh, TP.HCM	21,042,418,477	21,042,418,477
--	----------------	----------------

Cộng	21,042,418,477	21,042,418,477
-------------	-----------------------	-----------------------

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình :

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng Cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	149,171,716,000	121,067,139,511	24,026,797,803	28,312,423,836	322,578,077,150
- Mua trong năm		2,219,101,400	4,844,500,000	3,445,166,253	10,508,767,653
- Đầu tư XDCB hoàn thành	27,267,708,024				27,267,708,024
- Tăng khác					0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					0
- Thanh lý, nhượng bán		12,774,315,213	2,588,300,000		15,362,615,213
- Giảm khác	1,794,378,140				1,794,378,140
Số dư cuối năm	174,645,045,884	110,511,925,698	26,282,997,803	31,757,590,089	343,197,559,474
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	80,147,182,034	104,675,760,495	20,444,363,227	18,830,270,423	224,097,576,179
- Khấu hao trong năm	12,224,811,607	10,859,619,452	2,538,401,224	5,637,360,895	31,260,193,178
- Tăng khác					0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					0
- Thanh lý, nhượng bán	0	12,774,315,213	2,588,300,000	0	15,362,615,213
- Giảm khác	1,794,378,140	0		0	1,794,378,140
Số dư cuối năm	90,577,615,501	102,761,064,734	20,394,464,451	24,467,631,318	238,200,776,004
Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
- Tại ngày đầu năm	69,024,533,966	16,391,379,016	3,582,434,576	9,482,153,413	98,480,500,971
- Tại ngày cuối năm	84,067,430,383	7,750,860,964	5,888,533,352	7,289,958,771	104,996,783,470

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng :

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý :

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện :

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình :

157,971,900,829

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình :

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCD vô hình khác	Tổng Cộng
Nguyên giá TSCD vô hình						
Số dư đầu năm	8,724,076,700			0	2,490,137,250	11,214,213,950
- Mua trong năm					310,500,000	310,500,000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						0
- Tăng khác						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác					156,069,000	156,069,000
Số dư cuối năm	8,724,076,700	0		0	2,644,568,250	11,368,644,950
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	0			0	2,277,258,150	2,277,258,150
- Khấu hao trong năm					227,059,656	227,059,656
- Tăng khác						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác					156,069,000	156,069,000
Số dư cuối năm	0	0		0	2,348,248,806	2,348,248,806
Giá trị còn lại của TSCD VH						
- Tại ngày đầu năm	8,724,076,700	0		0	212,879,100	8,936,955,800
- Tại ngày cuối năm	8,724,076,700	0		0	296,319,444	9,020,396,144

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCD vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:

- Nguyên giá TSCD vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng:

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuế tài chính :

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định vô hình	Tổng Cộng
Nguyên giá TSCĐ thuế tài chính						
Số dư đầu năm						
- Thuê tài chính trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị còn lại của TSCĐ thuế tài chính						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm						

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;

- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm ;

- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản.

10. Thuế thu nhập cá nhân và thuế thu nhập doanh nghiệp :

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư :

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tổn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:

- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá:

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

Cuối Quý 4/2022 Cuối Quý 4/2021
11,073,271,784 0 14,032,349,078

13. Chi phí trả trước:

a) Ngắn hạn

- _ Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ
- _ Công cụ, dụng cụ xuất dùng
- _ Chi phí đi vay
- _ Chi phí khác

Cộng	0	0
-------------	----------	----------

b) Dài hạn

- _ Chi phí thành lập doanh nghiệp
- _ Chi phí bảo hiểm
- _ Công cụ, dụng cụ
- _ Chi phí khác

	10,745,545,451	12,814,126,602
	327,726,333	1,218,222,476

Cộng	11,073,271,784	0		14,032,349,078
-------------	-----------------------	----------	--	-----------------------

14. Tài sản khác

Cuối Quý 4/2022 Cuối Quý 4/2021

a) Ngắn hạn:

b) Dài hạn:

0 0

15. Vay và nợ thuê tài chính :

Cuối Quý 4/2022 Cuối Quý 4/2021

a) Vay ngắn hạn :

0 0

Cộng	0	0
-------------	----------	----------

b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Cuối Quý 4/2022 Cuối Quý 4/2021

	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
--	-----	-----	-----	-----

_ Vay:

_ Nợ thuê tài chính;

_ Lý do chưa thanh toán

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán

Cuối Quý 4/2022 Cuối Quý 4/2021

a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

25,321,827,662 27,582,547,128

_ Cty TNHH Formosa Taffeta VN

2,128,316,979 9,596,788,589

_ HTT INSPRITE (XIAMEN) IMP & EXP CO.,LTD

2,512,982,476 122,853,297

_ Công Ty Cổ Phần TM Cẩm Lệ

5,355,160,000

_ Cty TNHH YKK Việt Nam

4,164,879,439 1,181,817,558

_ Khách hàng khác

11,160,488,768 16,681,087,684

b) Các khoản phải trả người bán dài hạn

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

d) Phải trả người bán là các bên liên quan

Cộng	25,321,827,662	0	27,582,547,128
-------------	-----------------------	----------	-----------------------

Cuối Quý 4/2022

Cuối Quý 4/2021

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

a) Phải nộp

_ Thuế giá trị gia tăng		
_ Thuế tiêu thụ đặc biệt		
_ Thuế xuất, nhập khẩu	-89,523,843	1,968,611,013
_ Thuế thu nhập doanh nghiệp	8,956,752,797	2,126,579,229
_ Thuế thu nhập cá nhân	1,301,475,258	910,249,036
_ Thuế tài nguyên	0	0
_ Thuế nhà đất và tiền thuê đất	1,225,677,847	3,293,851,521
_ Các loại thuế khác	108,473,126	32,398,184
_ Các loại phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	11,502,855,185	8,331,688,983

b) Phải thu

_ Thuế giá trị gia tăng	72,548,689,321	42,601,473,900
Cộng	72,548,689,321	42,601,473,900

Cuối Quý 4/2022

Cuối Quý 4/2021

18. Chi phí phải trả

a) Ngắn hạn

- _ Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép
- _ Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh
- _ Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành

phẩm BĐS đã bán;

_ Chi phí khác	21,193,452,912	0
Cộng	21,193,452,912	0

b) Dài hạn

- _ Lãi vay
- _ Các khoản khác

Cộng	0	0
-------------	----------	----------

19. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Cuối Quý 4/2022

Cuối Quý 4/2021

a) Ngắn hạn

	976,798,160	0	956,948,702
_ Tài sản thừa chờ giải quyết			
_ Kinh phí công đoàn	729,829,317		805,519,037
_ Bảo hiểm xã hội	0		-96,318,180
_ Cổ tức, lợi nhuận phải trả	75,834,143		75,834,143
_ Các khoản phải trả, phải nộp khác	171,134,700		171,913,702

b) Dài hạn

- _ Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn
- _ Các khoản phải trả, phải nộp khác

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

Cộng	976,798,160		956,948,702
-------------	--------------------	--	--------------------

20. Doanh thu chưa thực hiện

Cuối Quý 4/2022

Cuối Quý 4/2021

a) Ngắn hạn:

- _ Doanh thu nhận trước;
- _ Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;
- _ Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

b) Dài hạn:

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng khả năng thực hiện.

Cộng	0	0	0
-------------	----------	----------	----------

21. Trái phiếu phát hành**21.1. Trái phiếu thường**

Cuối Quý 4/2022

Cuối Quý 4/2021

Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
---------	----------	--------

a) Trái phiếu phát hành

- _ Loại phát hành theo mệnh giá;
- _ Loại phát hành có chiết khấu;
- _ Loại phát hành có phụ trội.

Cộng	0	0	0
-------------	----------	----------	----------

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- _ Mệnh giá;
- _ Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- _ Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- _ Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- _ Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả

Cuối Quý 4/2022

Cuối Quý 4/2021

a) Ngắn hạn

- _ Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
- _ Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
- _ Dự phòng tái cơ cấu;
- _ Dự phòng phải trả khác

Cộng

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại :

Cuối Quý 4/2022

Cuối Quý 4/2021

- _ Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- _ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- _ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- _ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- _ Số bù trừ với Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

0

0

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả :

Cuối Quý 4/2022

Cuối Quý 4/2021

- _ Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- _ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- _ Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu											Cộng
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch đánh giá hối đoái	LNST chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển			
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	
Số dư đầu năm trước	118,900,000,000	(11,000,000)	0	0	0	0	0	99,722,718,761	144,290,727,263		362,902,446,024	
- Lãi trong năm trước								35,258,073,467			35,258,073,467	
- Tạm chia cổ tức năm 2021											0	
- Phân phối lợi nhuận 2020								(99,722,718,761)	40,840,392,510		(58,882,326,251)	
Trích quỹ đầu tư phát triển								(40,840,392,510)	40,840,392,510		0	
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi								(9,972,271,876)			(9,972,271,876)	
Trích thưởng HĐQT								(1,354,454,375)			(1,354,454,375)	
Chia cổ tức năm 2020								(47,555,600,000)			(47,555,600,000)	
Số dư cuối năm trước Số dư đầu năm nay	118,900,000,000	(11,000,000)	0	0	0	0	0	35,258,073,467	185,131,119,773		339,278,193,240	
- Lãi trong năm nay								60,011,382,848			60,011,382,848	
- Tạm chia cổ tức năm 2022											0	
- Phân phối lợi nhuận 2021	118,889,000,000							(35,258,073,467)	(115,363,192,653)		(31,732,266,120)	
Trích quỹ đầu tư phát triển	118,889,000,000							(3,525,807,347)	(115,363,192,653)		0	
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi								(3,525,807,347)			(3,525,807,347)	
Trích thưởng HĐQT								(861,988,773)			(861,988,773)	
Chia cổ tức năm 2021								(27,344,470,000)			(27,344,470,000)	
Số dư cuối năm nay	237,789,000,000	(11,000,000)	0	0	0	0	0	60,011,382,848	69,767,927,120		367,557,309,968	

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối Quý 4/2022	Cuối Quý 4/2021
_ Vốn góp của Tập đoàn dệt may Việt Nam	69,533,920,000	34,766,960,000
_ Vốn góp đối tượng khác	168,244,080,000	84,122,040,000
Cộng	237,778,000,000	118,889,000,000
_ Số lượng cổ phiếu quỹ :	1,100	1,100
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Cuối Quý 4/2022	Cuối Quý 4/2021
_ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+Vốn góp đầu năm	118,900,000,000	118,900,000,000
+Vốn góp tăng trong năm	118,889,000,000	
+Vốn góp giảm trong năm	0	0
+Vốn góp cuối năm	237,789,000,000	118,900,000,000
_ Cổ tức, lợi nhuận đã chia	27,344,470,000	47,555,600,000
d. Cổ phiếu	Cuối Quý 4/2022	Cuối Quý 4/2021
_ Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	0	0
_ Số lượng cổ phiếu thường	11,888,900	0
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	11,888,900	0
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
_ Số lượng cổ phiếu được mua lại (cp quỹ)		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
_ Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	23,777,800	11,888,900
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	23,777,800	11,888,900
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đồng		
đ. Cổ tức		
_ Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông :		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :		
_ Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
e. Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối Quý 4/2022	Cuối Quý 4/2021
_ Quỹ đầu tư phát triển	69,767,927,120	185,131,119,773
_ Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
_ Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể		
26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Cuối Quý 4/2022	Cuối Quý 4/2021
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).		
27. Chênh lệch tỷ giá	Cuối Quý 4/2022	Cuối Quý 4/2021
_ Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
_ Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		
28. Nguồn kinh phí	Cuối Quý 4/2022	Cuối Quý 4/2021
_ Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
_ Chi sự nghiệp		
_ Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán:

Cuối Quý 4/2022

Cuối Quý 4/2021

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

- _ Từ 1 năm trở xuống
- _ Trên 1 năm đến 5 năm
- _ Trên 5 năm

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất, thời hạn thuê còn lại, giá thuê của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Riêng vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính quốc tế Ounce và giá trị tính theo USD.

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Cuối Quý 4/2022	Cuối Quý 4/2021
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	1,128,871,678,548	779,295,989,789
Trong đó :		
_ Doanh thu bán hàng	1,128,871,678,548	779,295,989,789
_ Doanh thu cung cấp hàng hóa		
_ Doanh thu cung cấp dịch vụ		
_ Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.		

Cuối Quý 4/2022 Cuối Quý 4/2021

2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02):

13,645,500

Trong đó :

- _ Chiết khấu thương mại
- _ Giảm giá hàng bán
- _ Hàng bán bị trả lại

13,645,500

3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Cuối Quý 4/2022 Cuối Quý 4/2021

- _ Giá vốn của hàng hóa đã bán
- _ Giá vốn của thành phẩm đã bán
- _ Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp
- _ Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư

983,502,277,147 672,601,271,921

- _ Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong

kỳ

- _ Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực

tiếp vào giá vốn

- _ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- _ Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán

CỘNG

983,502,277,147 672,601,271,921

Cuối Quý 4/2022 Cuối Quý 4/2021

4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

- _ Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- _ Lãi bán các khoản đầu tư
- _ Cổ tức, lợi nhuận được chia
- _ Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- _ Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- _ Chiết khấu thanh toán
- _ Doanh thu hoạt động tài chính khác

1,098,613,266 2,090,716,059

18,615,627,471 1,050,274,837

14,804,580 5,066,270

Cộng

19,729,045,317 3,146,057,166

Cuối Quý 4/2022 Cuối Quý 4/2021

5. Chi phí tài chính (Mã số 22)

- _ Lãi tiền vay
- _ Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm
- _ Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn
- _ Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- _ Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- _ Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu

1,385,061,042 1,106,818,072

10,580,267,912 3,501,034,119

tư

- _ Các khoản ghi giảm chi phí tài chính

Cộng

11,965,328,954 4,607,852,191

Cuối Quý 4/2022 Cuối Quý 4/2021

6. Thu nhập khác

- _ Thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- _ Lãi do đánh giá lại tài sản
- _ Tiền phạt thu được
- _ Thuế được giảm
- _ Các khoản khác

857,454,545 1,036,793,636

398,730,840 796,577,036

Cộng

1,256,185,385 1,833,370,672

	Cuối Quý 4/2022	Cuối Quý 4/2021
7. Chi phí khác		
_ Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
_ Lỗi do đánh giá lại tài sản;		
_ Các khoản bị phạt;	1,906,562,345	
_ Các khoản khác.	355,357,138	36,678,670
Cộng	2,261,919,483	36,678,670
	Cuối Quý 4/2022	Cuối Quý 4/2021
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	59,110,316,362	49,288,308,356
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	15,068,429,764	12,844,442,697
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác.		
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Cuối Quý 4/2022	Cuối Quý 4/2021
_ Chi phí nguyên liệu vật liệu	494,931,584,330	397,217,323,878
_ Chi phí nhân công	395,697,661,478	266,836,501,182
_ Chi phí khấu hao tài sản cố định	31,487,252,834	34,106,238,206
_ Chi phí dịch vụ mua ngoài	68,114,666,646	34,745,188,382
_ Chi phí khác bằng tiền	48,124,712,952	20,856,596,902
Cộng	1,038,355,878,240	753,761,848,550
	Cuối Quý 4/2022	Cuối Quý 4/2021
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
_ Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính thuế thu nhập chịu thuế năm hiện hành	17,937,254,692	5,256,171,803
_ Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
_ Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	Cuối Quý 4/2022	Cuối Quý 4/2021
_ Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
_ Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
_ Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
_ Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
_ Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
_ Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Cuối Quý 4/2022

Cuối Quý 4/2021

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính :

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu :

- Chuyển nợ thành vốn sở hữu:

- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;

- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;

- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;

- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;

- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;

- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;

- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác :

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :

3. Thông tin về các bên liên quan

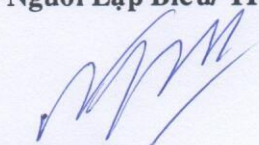
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo bộ phận " (1)

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6. Thông tin về hoạt động liên tục:

7. Những thông tin khác.

Người Lập Biểu/ TP. KT-TC



Vũ Thị Ngát

Lập , ngày 27 tháng 02 năm 2023

Tổng Giám Đốc



Hà Văn Duyệt